

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng năm 2022	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>270,0</b>	<b>107,7</b>	<b>39,9%</b>	<b>70,0%</b>
1	Lĩnh vực quản lý năng lượng: Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực: Tư vấn chuyên ngành điện lực, hoạt động bán lẻ điện hoạt động bán lẻ điện ...; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ	156,0	74,4	47,7%	71,7%
2	Lệ phí cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng VLNCN	20,0	21,0	105,0%	79,8%
3	Lệ phí thẩm định hồ sơ: dự án công trình chuyên ngành công nghiệp	25,0	0	0%	0%
4	Lĩnh vực hóa chất: Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện SXKD hóa chất	5,0	1,2	24,0%	0%
5	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại	50,5	8,1	16,0%	103,8%
6	Lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt	3,0	3	100%	0%
7	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện VSATTP	10,5	0	0%	0%
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>218,0</b>	<b>0,0</b>		
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>	<b>-</b>			
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>218,0</b>	<b>0,0</b>		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	218,0	0	0%	0%
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-			



STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng năm 2022	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>52,0</b>	<b>16,7</b>	<b>32,1%</b>	<b>86,4%</b>
1	Lĩnh vực quản lý năng lượng: Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực: Tư vấn chuyên ngành điện lực, hoạt động bán lẻ điện hoạt động bán lẻ điện ...; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ	15,6	7,4	47,7%	71,7%
2	Lệ phí cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng VLNCN	2,0	2,1	105,0%	79,8%
3	Lệ phí thẩm định hồ sơ: dự án công trình chuyên ngành công nghiệp	2,5	0	0,0%	0%
4	Lĩnh vực hóa chất: Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện SXKD hóa chất	0,5	0,1	24,0%	0%
5	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại	25,3	4,1	16%	0%
6	Lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt	3,0	3,0	100%	0%
7	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện VSATTP	3,2	0	0,0%	0%
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>12.060,0</b>	<b>3582,3</b>		
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>12.060,0</b>	<b>3582,3</b>		
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>9.337,0</b>	<b>3582,3</b>		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.420,0	3.182,7	49,6%	111,3%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.917,0	399,6	13,7%	107,9%
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>120,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0%</b>
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	0%	0%
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	120,0	0,0	0%	0%
<b>3</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ tính giao</b>	<b>2.603,0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.603,0	0		
<b>II</b>	<b>Nguồn viện trợ</b>	<b>-</b>			
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	<b>-</b>			

Ninh Bình, ngày 7 tháng 7 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Hoàng Trung Kiên